

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Đông	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Phương	Trưởng ban
Ông Vũ Hùng	Thành viên
Bà Lê Thị Trọng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tuân	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Khải. Ông Nguyễn Duy Tuân được Ông Nguyễn Văn Khải ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 09/UQ-LAF/2016 ngày 1 tháng 11 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Duy Tuân
Tổng Giám đốc
Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61207844/18591013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

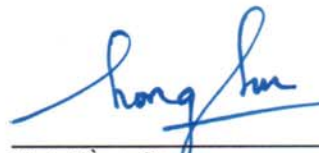
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278.717.284.525	230.778.747.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.193.318.755	20.729.833.947
111	1. Tiền		1.956.477.959	20.729.833.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.236.840.796	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.009.101.472	1.009.101.472
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.050.172.168	2.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.849.993.499	48.115.118.855
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	50.492.447.906	45.301.902.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.594.897.125	6.570.637.954
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.023.565.608	325.091.487
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(4.723.917.577)	(4.545.513.525)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
140	IV. Hàng tồn kho	10	86.677.999.732	158.680.861.483
141	1. Hàng tồn kho		86.677.999.732	158.680.861.483
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		986.871.067	2.243.831.398
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	373.802.970	152.512.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	613.068.097	2.091.318.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.287.334.350	74.316.304.145
220	I. Tài sản cố định		44.632.091.410	51.313.900.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.413.488.827	51.235.894.319
222	Nguyên giá		78.721.664.970	82.211.639.696
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.308.176.143)	(30.975.745.377)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	218.602.583	78.006.343
228	Nguyên giá		310.629.500	136.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.026.917)	(58.623.157)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.996.634.043	4.242.966.547
231	1. Nguyên giá		4.515.304.012	13.249.634.175
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.518.669.969)	(9.006.667.628)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.028.560.981	376.918.133
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.028.560.981	376.918.133
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.630.047.916	18.382.518.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	19.630.047.916	18.382.518.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		346.004.618.875	305.095.051.300

180
 G T
 M H
 & Y
 NA
 HO
 11
 C
 H
 XU
 LA
 AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		170.103.898.963	153.953.485.232
310	I. Nợ ngắn hạn		165.035.903.649	149.339.211.625
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	11.652.681.858	3.617.389.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		684.553.807	154.041.074
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	-	47.326.592
314	4. Phải trả người lao động		5.533.211.507	4.431.417.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		518.211.440	300.000.303
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	70.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.551.016.024	10.889.741.333
320	8. Vay ngắn hạn	19	140.934.776.189	129.288.152.741
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		161.452.824	541.142.203
330	II. Nợ dài hạn		5.067.995.314	4.614.273.607
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	798.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.067.995.314	3.816.273.607
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.900.719.912	151.141.566.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	175.900.719.912	151.141.566.068
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.894.688.720	24.894.688.720
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.607.325.328	49.627.325.328
421	4. Lỗ lũy kế		(45.881.484.136)	(70.660.637.980)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(70.660.637.980)	(95.049.476.471)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24.779.153.844	24.388.838.491
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		346.004.618.875	305.095.051.300

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

NG PH Ế N Ứ K I NG N-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	881.033.395.282	882.205.721.127
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(5.299.751.738)	(4.857.712.330)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	875.733.643.544	877.348.008.797
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(820.407.390.449)	(830.415.173.634)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.326.253.095	46.932.835.163
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.872.242.055	25.535.600.610
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.707.961.208)	(15.799.681.972)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.761.293.602)	(5.068.014.369)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(15.244.164.210)	(18.244.579.705)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14.832.593.268)	(13.303.657.678)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.413.776.464	25.120.516.418
31	11. Thu nhập khác	26	4.921.652.969	734.820.575
32	12. Chi phí khác	26	(250.107.214)	(1.496.384.530)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	4.671.545.755	(761.563.955)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.085.322.219	24.358.952.463
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.306.168.375)	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	29.886.028
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.779.153.844	24.388.838.491
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.3	1.682	1.656
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.3	1.682	1.656

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.085.322.219	24.358.952.463
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	6.028.556.564	6.020.239.057
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		178.404.052	(1.357.950.346)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	2.405.239.928	528.656.990
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.137.972.723)	(21.905.506.057)
06	Chi phí lãi vay	24	4.761.293.602	5.068.014.369
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.320.843.642	12.712.406.476
09	Tăng các khoản phải thu		(2.723.170.507)	(23.471.413.267)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		72.002.861.751	(66.741.995.734)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		5.604.297.148	(14.106.901.726)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.431.931.273)	369.532.434
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.804.925.580)	(5.001.422.972)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.306.168.375)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(399.689.379)	(336.534.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		99.262.117.427	(96.576.328.989)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.965.002.647)	(8.297.431.727)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		12.227.613.232	497.337.819
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.097.319.444)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.097.319.444	24.990.000.000
27	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia		1.717.171.565	15.165.634.925
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.979.782.150	32.355.541.017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		657.422.887.028	820.670.389.825
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(648.204.757.936)	(765.869.143.852)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.218.129.092	54.801.245.973

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		116.460.028.669	(9.419.541.999)
60	Tiền đầu năm		20.729.833.947	30.160.919.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.456.139	(11.543.304)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	137.193.318.755	20.729.833.947



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Tuân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 377 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 528).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
Tài sản khác	6 – 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	125.732.846	140.120.446
Tiền gửi ngân hàng	1.830.745.113	20.589.713.501
Các khoản tương đương tiền	<u>135.236.840.796</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>137.193.318.755</u>	<u>20.729.833.947</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất áp dụng từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			<i>VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần</i>	
	Chứng khoán kinh doanh						
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu							
Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	
- Công ty Cổ phần Điện cơ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
- Khác	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168	
TỔNG CỘNG	2.050.172.168	(1.041.070.696)	1.009.101.472	2.050.172.168	(1.041.070.696)	1.009.101.472	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	49.474.716.312	45.096.730.520
<i>Công ty Intersnack Procurement B.V</i>	27.859.492.500	22.661.030.000
<i>Công ty TNHH Lợi Toàn</i>	5.659.004.700	4.478.441.800
<i>Khách hàng khác</i>	15.956.219.112	17.957.258.720
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.017.731.594	205.171.982
TỔNG CỘNG	50.492.447.906	45.301.902.502
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(491.984.717)	(491.984.717)
THUẬN	50.000.463.189	44.809.917.785

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Sita S.A.	1.579.459.464	1.579.459.464
Công ty Samcad Holding	1.282.750.912	1.282.750.912
Công ty Kothari Products Singapore	864.162.238	864.162.238
Các khoản trả trước khác	1.868.524.511	2.844.265.340
TỔNG CỘNG	5.594.897.125	6.570.637.954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.760.432.423)	(3.680.464.423)
THUẬN	1.834.464.702	2.890.173.531

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi từ hợp đồng tiền gửi	686.597.760	-
Kỳ quỹ	43.000.000	43.000.000
Khác	293.967.848	282.091.487
TỔNG CỘNG	1.023.565.608	325.091.487
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.500.000)	(8.500.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.015.065.608	316.591.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sita S.A.	1.579.459.464	-	1.579.459.464	-
Công ty TNHH Samcad Holding	1.282.750.912	-	1.282.750.912	-
Công ty TNHH Olam International	504.794.709	-	504.794.709	-
Khác	1.476.864.492	119.952.000	1.476.864.492	298.356.052
TỔNG CỘNG	4.843.869.577	119.952.000	4.843.869.577	298.356.052

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	41.883.041.917	54.197.468.837
Nguyên liệu, vật liệu	29.923.117.893	21.699.776.401
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.163.660.744	60.795.477.514
Công cụ, dụng cụ	1.708.179.178	1.836.073.677
Hàng gửi đi bán	-	14.729.394.544
Hàng hóa	-	5.422.670.510
TỔNG CỘNG	86.677.999.732	158.680.861.483

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	31.884.076.687	41.380.474.590	7.797.374.601	1.149.713.818	82.211.639.696
Mua mới	884.498.242	3.535.326.400	-	-	4.419.824.642
Thanh lý	(90.415.241)	(7.741.826.127)	(33.800.000)	(43.758.000)	(7.909.799.368)
Số cuối năm	32.678.159.688	37.173.974.863	7.763.574.601	1.105.955.818	78.721.664.970
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.877.504.369	2.386.612.809	894.596.963	384.328.996	6.543.043.137
Thế chấp (Thuyết minh số 19)	14.048.492.567	1.907.782.661	870.745.652	-	16.827.020.880
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	9.664.815.046	16.825.640.302	3.598.466.925	886.823.104	30.975.745.377
Khấu hao trong năm	1.342.602.968	3.694.270.093	646.791.417	76.304.454	5.759.968.932
Thanh lý	(83.634.171)	(2.299.662.755)	(7.041.675)	(37.199.565)	(2.427.538.166)
Số cuối năm	10.923.783.843	18.220.247.640	4.238.216.667	925.927.993	34.308.176.143
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.219.261.641	24.554.834.288	4.198.907.676	262.890.714	51.235.894.319
Số cuối năm	21.754.375.845	18.953.727.223	3.525.357.934	180.027.825	44.413.488.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm vi tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	136.629.500
Mua mới	<u>174.000.000</u>
Số cuối năm	<u>310.629.500</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	58.623.157
Hao mòn trong năm	<u>33.403.760</u>
Số cuối năm	<u>92.026.917</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>78.006.343</u>
Số cuối năm	<u>218.602.583</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.787.344.868	9.905.491.922	1.556.797.385	13.249.634.175
Thanh lý	<u>(1.787.344.868)</u>	<u>(5.854.018.903)</u>	<u>(1.092.966.392)</u>	<u>(8.734.330.163)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>4.051.473.019</u>	<u>463.830.993</u>	<u>4.515.304.012</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	438.065.371	284.783.000	722.848.371
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 29)</i>	-	1.153.636.653	-	1.153.636.653
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	1.502.864.910	6.446.175.599	1.057.627.119	9.006.667.628
Hao mòn trong năm	15.070.025	194.577.534	25.536.313	235.183.872
Thanh lý trong năm	<u>(1.517.934.935)</u>	<u>(4.568.009.400)</u>	<u>(637.237.196)</u>	<u>(6.723.181.531)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>2.072.743.733</u>	<u>445.926.236</u>	<u>2.518.669.969</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>284.479.958</u>	<u>3.459.316.323</u>	<u>499.170.266</u>	<u>4.242.966.547</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.978.729.286</u>	<u>17.904.757</u>	<u>1.996.634.043</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	371.205.000	1.200.909.091
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	212.045.289	372.693.177

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc	<u>1.028.560.981</u>	<u>376.918.133</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí tham gia hội chợ	156.591.900	-
Sửa chữa, cải tạo	85.830.571	-
Khác	131.380.499	152.512.410
	<u>373.802.970</u>	<u>152.512.410</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	16.150.915.732	16.550.526.028
Sửa chữa, cải tạo	2.236.864.824	1.372.116.252
Công cụ, dụng cụ	1.201.989.583	459.876.523
Khác	40.277.777	-
	<u>19.630.047.916</u>	<u>18.382.518.803</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.003.850.886</u>	<u>18.535.031.213</u>

(*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Richcom	8.748.993.027	-
Phải trả đối tượng khác	<u>2.903.688.831</u>	<u>3.617.389.851</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.652.681.858</u>	<u>3.617.389.851</u>

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	<u>2.091.318.988</u>	<u>2.110.983.409</u>	<u>(3.589.234.300)</u>	<u>613.068.097</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	1.306.168.375	(1.306.168.375)	-
Khác	<u>47.326.592</u>	<u>560.296.292</u>	<u>(607.622.884)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.326.592</u>	<u>1.866.464.667</u>	<u>(1.913.791.259)</u>	<u>-</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	4.514.586.400	9.140.000.000
Kinh phí công đoàn	540.946.676	1.335.837.987
Phải trả, phải nộp khác	<u>495.482.948</u>	<u>413.903.346</u>
	<u>5.551.016.024</u>	<u>10.889.741.333</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	-	798.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.551.016.024</u>	<u>11.687.741.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		VND
				Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>129.288.152.741</u>	<u>659.851.381.384</u>	<u>(648.204.757.936)</u>	<u>140.934.776.189</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.001.047	136.703.859.773	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	2,8	Quyền sử dụng đất và công trình, máy móc thiết bị đi kèm (Thuyết minh số 11, 13 và 15)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	185.729	4.230.916.416	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2017 đến ngày 29 tháng 6 năm 2017	Từ 2,7 đến 2,99	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>6.186.776</u>	<u>140.934.776.189</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>5.067.995.314</u>	<u>3.816.273.607</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.627.325.328	(95.049.476.471)	126.752.727.577
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.388.838.491	24.388.838.491
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.627.325.328</u>	<u>(70.660.637.980)</u>	<u>151.141.566.068</u>
Năm nay					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.627.325.328	(70.660.637.980)	151.141.566.068
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.779.153.844	24.779.153.844
Sử dụng quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(45.881.484.136)</u>	<u>175.900.719.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.3 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	24.779.153.844	24.388.838.491
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	1.682	1.656
Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	1.682	1.656

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	881.033.395.282	882.205.721.127
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	880.662.190.282	881.004.812.036
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	371.205.000	1.200.909.091
Trừ	(5.299.751.738)	(4.857.712.330)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.299.751.738)	(4.138.389.795)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(719.322.535)
Doanh thu thuần	<u>875.733.643.544</u>	<u>877.348.008.797</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	875.362.438.544	876.147.099.706
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	371.205.000	1.200.909.091
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	872.264.988.632	876.309.710.232
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	3.468.654.912	1.038.298.565

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.468.472.730	3.619.729.018
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.303.763.825	333.856.398
Thu nhập từ cổ tức	100.005.500	11.292.015.194
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	10.290.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.872.242.055</u>	<u>25.535.600.610</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	820.195.345.160	831.985.480.457
Giá vốn dịch vụ cung cấp	212.045.289	372.693.177
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.943.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>820.407.390.449</u>	<u>830.415.173.634</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.761.293.602	5.068.014.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.405.239.928	528.656.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.541.427.678	10.203.010.613
TỔNG CỘNG	8.707.961.208	15.799.681.972

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	15.244.164.210	18.244.579.705
- Chi phí vật liệu, bao bì đóng gói	3.995.301.141	5.649.233.784
- Chi phí hoa hồng	2.647.071.188	2.468.499.497
- Chi phí nhân viên	2.461.566.512	2.567.372.947
- Chi phí khác	6.140.225.369	7.559.473.477
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.832.593.268	13.303.657.678
- Chi phí nhân viên	9.471.065.768	11.095.975.574
- Chi phí khác	5.361.527.500	2.207.682.104
TỔNG CỘNG	30.076.757.478	31.548.237.383

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.921.652.969	734.820.575
Lãi từ thanh lý tài sản	4.734.203.398	-
Thu khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	454.709.932
Thu tiền bồi thường hàng hóa	-	211.549.021
Khác	187.449.571	68.561.622
Chi phí khác	(250.107.214)	(1.496.384.530)
Chi phí khấu hao tài sản	(92.281.572)	(639.320.434)
Phạt thuế nhập khẩu	-	(604.219.974)
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	(10.365.535)
Khác	(157.825.642)	(242.478.587)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.671.545.755	(761.563.955)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	777.335.397.063	910.293.976.736
Chi phí nhân công	38.830.786.665	46.429.578.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.873.511.652	11.781.062.785
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.752.001.168	5.380.918.623
Chi phí khác	8.340.613.078	4.510.644.426
TỔNG CỘNG	<u>843.132.309.626</u>	<u>978.396.181.385</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	1.306.168.375	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(29.886.028)
TỔNG CỘNG	<u>1.306.168.375</u>	<u>(29.886.028)</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm trước	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.085.322.219	24.358.952.463
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20% (2015: 22%)	5.217.064.444	5.358.969.542
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	48.867.309	348.138.566
Dự phòng trợ cấp thôi việc	250.344.341	839.580.194
Thay đổi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.808.940)	(17.103.312)
Thu nhập từ cổ tức	(20.001.100)	(2.484.243.343)
Chuyển lỗ năm trước	(4.174.297.679)	(4.045.341.647)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.306.168.375</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Lỗi chuyển sang từ năm trước	103.038.886.008
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.067.995.314
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(28.715.677)</u>
TỔNG CỘNG	<u>108.078.165.645</u>

Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 103.038.886.008 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 123.910.374.404 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
2012	2017	<u>152.975.158.226</u>	<u>49.936.272.218</u>	-	<u>103.038.886.008</u>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	114.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa Hàng bán trả lại	3.056.577.273 104.819.664	- -
Công ty TNHH Một Thành viên Bibica Miền Đông	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	1.038.298.565
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Bán hàng hóa Hàng bán trả lại	377.712.905 206.491.740	- -
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Bên liên quan	Bán hàng hóa	13.104.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	<u>108.236.840.796</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	962.852.914	-
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Bán hàng	48.824.600	205.171.982
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	Bên liên quan	Bán hàng	4.060.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	1.994.080	-
TỔNG CỘNG			<u>1.017.731.594</u>	<u>205.171.982</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>1.849.037.991</u>	<u>2.331.784.673</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	124.124.338	124.124.338
Từ 1 đến 5 năm	496.497.350	496.497.350
Trên 5 năm	1.730.624.554	1.856.817.630
TỔNG CỘNG	<u>2.351.246.242</u>	<u>2.477.439.318</u>

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

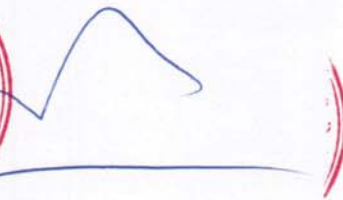
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Tuân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017